

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ**

Số: 165 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Phú, ngày 08 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách
Nhà nước trên địa bàn huyện năm 2022 (điều chỉnh)**

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại năm 2022 sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Đồng Phú năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 858-TB/HU ngày 01/12/2023 của Huyện ủy về Kết luận tại cuộc họp Ban Thường vụ Huyện ủy lần thứ 120 (chiều ngày 29/11/2023).

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, thẩm tra và phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn huyện Đồng Phú năm 2022 (điều chỉnh), cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện năm 2022 là 712.409.685.979 tỷ đồng, đạt 154,87% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 138,33% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2022: 1.174.204.049.866 đồng;

+ Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 207.935.666.661 đồng;

+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 251.387.839.507 đồng;

+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 413.677.968.069 đồng;

+ Thu từ ngân sách cấp dưới: 1.076.622.148 đồng;

+ Thu kết dư năm 2021: 9.130.378.977 đồng;

+ Thu chuyển nguồn: 290.995.574.504 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 1.174.051.385.840 đồng, bằng 173,78% so với dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 110,02% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2022: 152.664.026 đồng, gồm:

- Kết dư ngân sách huyện: 4.163.407 đồng.

- Kết dư ngân sách xã, thị trấn: 148.500.619 đồng.

(Kèm theo: Báo cáo số 538/BC-UBND ngày 08 tháng 12 /2023 của UBND huyện về điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Đồng Phú năm 2022; “Dự thảo” Nghị quyết phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Đồng Phú năm 2022 (điều chỉnh).

Với các nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện trình HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ Chín xem xét thông qua././

Nơi nhận:

- TT. HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính - KH;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn



Biểu số 48/NĐ31

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐP	1.067.088.000.000	1.174.204.049.866	107.116.049.866	110,04
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	383.750.000.000	459.323.506.168	75.573.506.168	119,69
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	383.212.000.000	413.677.968.069	30.465.968.069	107,95
	- Bổ sung cân đối	274.098.000.000	308.463.003.000	34.365.003.000	112,54
	Trong đó: vốn XD CB theo phân cấp	-	-	-	-
	- Bổ sung có mục tiêu, có mục tiêu ngoài kế hoạch	109.114.000.000	105.214.965.069	(3.899.034.931)	96,43
3	Thu kết dư	9.130.000.000	9.130.378.977	378.977	100,00
4	Các khoản ghi thu quản lý ghi chi qua NSNN	-	-	-	-
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	1.076.622.148	1.076.622.148	-
6	Thu chuyển nguồn	290.996.000.000	290.995.574.504	(425.496)	100,00
7	Thu kết dư năm quyết toán	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.067.088.000.000	1.174.051.385.840	106.963.385.840	110,02
1	Chi đầu tư phát triển	184.772.000.000	267.174.458.041	82.402.458.041	144,60
2	Chi thường xuyên	471.690.000.000	525.468.605.888	53.778.605.888	111,40
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.076.622.148	1.076.622.148	-
5	Chi chuyển nguồn	290.996.000.000	333.640.696.763	42.644.696.763	114,65
3	Chi dự phòng	13.982.000.000	-	(13.982.000.000)	-
6	KP CCTL từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	29.344.000.000	-	(29.344.000.000)	-
7	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung ngoài dự toán	54.958.000.000	-	(54.958.000.000)	-
8	Chi từ tăng thu cân đối DT	12.216.000.000	-	(12.216.000.000)	-
9	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	-	46.691.003.000	46.691.003.000	-
10	Chi từ nguồn kết dư 2021	9.130.000.000	-	(9.130.000.000)	-
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	152.664.026	152.664.026	

*Ghi chú: Các nhiệm vụ chi: Dự phòng, CCTL, tỉnh bổ sung, tăng thu,... được quyết toán trong chi thường xuyên



Biểu số 49/NĐ31

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	960.017	1.060.263	110
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	340.383	412.780	121
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	340.215	366.987	108
-	Bổ sung cân đối ngân sách	239.733	274.098	114
-	Bổ sung có mục tiêu	100.482	92.889	92
3	Thu cấp dưới nộp lên		1.077	
4	Thu kết dư	9.106	9.106	100
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	270.313	270.313	100
II	Chi ngân sách	960.017	1.060.259	110
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	646.707	713.435	110
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.997	46.691	109
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34.365	34.365	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	8.632	12.326	143
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	270.313	300.133	111
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Kết dư NSDP		4	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	107.071	113.941	106
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	43.367	46.543	107
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.997	46.691	109
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34.365	34.365	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.632	12.326	143
3	Thu kết dư	24	24	100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	20.683	20.683	100
II	Chi ngân sách	107.071	113.793	106
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	86.388	79.208	92



2	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.077	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	20.683	33.508	162
III	Kết dư	-	148	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Biểu số 50/NB31



Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng cộng	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	515.000.000.000	515.000.000.000	712.409.685.979	712.409.685.979	138,33	138,33
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	515.000.000.000	515.000.000.000	712.409.685.979	712.409.685.979	138,33	138,33
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước DP	6.000.000.000	6.000.000.000	12.330.518.950	12.330.518.950	-	-
2	Thu thuế CTN - NQD	74.000.000.000	74.000.000.000	76.981.709.520	76.981.709.520	104,03	104,03
	Thuế GTGT	56.000.000.000	56.000.000.000	58.235.052.253	58.235.052.253	103,99	103,99
	Thuế thu nhập DN	13.000.000.000	13.000.000.000	12.547.495.116	12.547.495.116	96,52	96,52
	Thuế tài nguyên	4.900.000.000	4.900.000.000	6.067.163.734	6.067.163.734	123,82	123,82
	Thu tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	131.998.417	131.998.417	132,00	132,00
3	Thu lệ phí trước bạ	78.500.000.000	78.500.000.000	104.219.009.612	104.219.009.612	132,76	132,76
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000	844.625.538	844.625.538	56,31	
5	Thu thuế TN cá nhân	88.000.000.000	88.000.000.000	144.990.082.633	144.990.082.633	164,76	164,76
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000.000	1.000.000.000	839.807.318	839.807.318	83,98	83,98
7	Thu phí, lệ phí	8.000.000.000	8.000.000.000	9.823.820.855	9.823.820.855	122,80	122,80
8	Thu tiền sử dụng đất	215.000.000.000	215.000.000.000	291.510.330.779	291.510.330.779	135,59	135,59
9	Thu tiền cho thuê đất	27.000.000.000	27.000.000.000	44.578.106.285	44.578.106.285	165,10	165,10
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000.000.000	8.000.000.000	14.865.511.105	14.865.511.105	185,82	185,82
11	Thu khác ngân sách	8.000.000.000	8.000.000.000	11.426.163.384	11.426.163.384	142,83	142,83
B	THU KẾT DƯ	0	0	9.130.378.977	9.130.378.977	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	0	0	290.995.574.504	290.995.574.504	-	-



Biểu số 51/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.067.088	1.174.051	110,02
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.067.088	1.174.051	110,02
I	Chi đầu tư phát triển	184.772	267.174	144,60
II	Chi thường xuyên	471.690	525.468	111,40
	Trong đó:			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	239.168	227.274	95,03
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ			-
3	Chi sự nghiệp y tế	35.204	39.501	112,21
4	Chi văn hóa thông tin-TDTT	3.642	4.583	125,84
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.597	108,79
6	Chi sự nghiệp kinh tế	73.373	61.139	83,33
7	Sự nghiệp môi trường	5.000	4.121	82,42
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	81.564	105.485	129,33
9	Chi đảm bảo xã hội	18.318	52.011	283,93
10	Chi Quốc phòng - An ninh	11.876	28.289	238,20
11	Chi khác	2.077	1.468	70,68
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		46.691	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.077	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	290.996	333.641	114,65
VI	Chi các nhiệm vụ chưa có trong công thức	119.630		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.003.014	1.060.259	57.245	105,71
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	42.997	46.691	3.694	108,59
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	960.017	1.013.568	53.551	105,58
I	Chi đầu tư phát triển	184.772	267.174	82.402	144,60
II	Chi thường xuyên	406.534	446.261	39.727	109,77
	Trong đó:			-	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	238.886	227.274	(11.612)	95,14
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ			-	-
3	Chi sự nghiệp y tế	35.204	39.501	4.297	112,21
4	Chi văn hóa thông tin - TDTT	3.642	4.583	941	125,84
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.597	129	108,79
6	Chi sự nghiệp kinh tế	65.023	61.139	(3.884)	94,03
7	Sự nghiệp môi trường	5.000	4.121	(879)	82,42
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	31.887	43.317	11.430	135,85
9	Chi đảm bảo xã hội	18.318	52.011	33.693	283,93
10	Chi Quốc phòng - An ninh	5.029	11.249	6.220	223,68
11	Chi khác	2.077	1.468	(609)	70,69
III	Chi từ nguồn năm 2021 chuyển sang 2022	270.313	300.133	29.820	111,03
IV	Chi các nhiệm vụ chưa có trong công thức	98.398	-	(98.398)	-
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	0,000
	Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	107.071	113.793	6.722	106,28
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ CẤP DƯỚI	-	-	-	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	107.071	113.793	6.722	106,28
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	65.156	79.208	14.052	121,57
	Trong đó:			-	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	282		(282)	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế	8.350		(8.350)	-
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, d	49.677	62.168	12.491	125,14
4	Chi Quốc phòng - An ninh	6.847	17.040	10.193	248,87
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.077	1.077	-
IV	Chi từ nguồn năm 2021 chuyển sang 2022	20.683	33.508	12.825	162,01
V	Chi các nhiệm vụ chưa có trong công thức	21.232	-	(21.232)	-

Đơn vị tính: đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	1.067.088.000.000	960.017.000.000	107.071.000.000	1.174.051.385.840	1.060.259.068.480	113.792.317.360	105,55	105,58	105,27
A	Chi cân đối ngân sách	1.067.088.000.000	960.017.000.000	107.071.000.000	1.126.283.760.692	1.013.568.065.480	112.715.695.212	105,55	105,58	105,27
I	Chi đầu tư phát triển	184.772.000.000	184.772.000.000	-	267.174.458.041	267.174.458.041	-	144,60	144,60	-
I	Chi ĐT XDCB tập trung	184.772.000.000	184.772.000.000	-	267.174.458.041	267.174.458.041	-	144,60	144,60	-
II	Chi thường xuyên	471.690.000.000	406.534.000.000	65.156.000.000	525.468.605.888	446.260.660.046	79.207.945.842	111,40	109,77	121,57
	Trong đó:							-	-	-
	- Chi giáo dục và đào tạo	239.168.000.000	238.886.000.000	282.000.000	227.273.974.309	227.273.974.309	-	95,03	95,14	-
	- Chi khoa học và công nghệ							-	-	-
III	Chi CCTL từ nguồn tăng thu cân đối	29.344.000.000	15.587.000.000	13.757.000.000	-			-	-	-
IV	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	12.216.000.000	6.320.000.000	5.896.000.000	-			-	-	-
V	Chi từ kết dư năm 2021	9.130.000.000	9.106.000.000	24.000.000	-			-	-	-
VI	Chi từ nguồn năm 2021 chuyển sang 2022	290.996.000.000	270.313.000.000	20.683.000.000	333.640.696.763	300.132.947.393	33.507.749.370	114,65	111,03	162,01
VII	Chi từ nguồn tình bổ sung ngoài dự toán	54.958.000.000	54.958.000.000	-	-			-	-	-
VIII	Dự phòng ngân sách	13.982.000.000	12.427.000.000	1.555.000.000	-			-	-	-
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				46.691.003.000	46.691.003.000	-			
C	Chi nộp cho ngân sách cấp trên				1.076.622.148	-	1.076.622.148			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán											So sánh (%)			
		Đóng góp			Chi đầu tư								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.025.986	395.332	630.654	792.643	267.174	525.469						71.685	77,26	67,58	83,32
I	Chi đầu tư phát triển	395.332	395.332		267.174	267.174							4.315	67,58	67,58	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	383.786	383.786		257.466	257.466							4.315	67,09	67,09	
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đất chuẩn quốc gia mức độ 1(7667123)	14	14		14	14								100,00	100,00	
	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú(7677904)	44	44		43	43								97,73	97,73	
	Xây dựng Trụ sở làm việc công an xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7697012)	11	11		11	11								100,00	100,00	
	Xây dựng Trụ sở làm việc xã đội xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7697013)	11	11		11	11								100,00	100,00	
	Xây dựng Trụ sở làm việc xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7699574)	42	42		20	20								47,62	47,62	
	Xây dựng Trường Tiểu học Đồng Tiến đất chuẩn nông thôn mới(7731056)	12	12		12	12								100,00	100,00	
	Xây dựng Trường Mầm non Đồng Tiến đất chuẩn nông thôn mới(7731057)	21	21		21	21								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường số 4,5 Quy hoạch TTHC xã (trước công UBND xã Tân Hưng)(7731422)	5	5		5	5								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ngã ba ông Sáu Vinh ấp Suối Đa, xã Tân Hưng đến đường Xương Bô, xã Tân Phước(7731423)	25	25		25	25								100,00	100,00	
	Xây dựng Trường Mầm non Đồng Tâm đất chuẩn nông thôn mới(7731424)	154	154		153	153								99,35	99,35	
	Xây dựng 14 phòng học lâu Trường Mầm non Tân Lập, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú.(7731425)	92	92		91	91								98,91	98,91	
	Xây dựng Trường Mầm non Thuận Lợi đất chuẩn nông thôn mới(7731428)	18	18		17	17								94,44	94,44	
	Nâng cấp đường GTNT trong khu định canh, định cư cho đồng bào dân tộc tại ấp Pa Pếch, xã Tân Hưng(7731429)	16	16		16	16								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT trong khu Trung tâm ấp 2, xã Đồng Tiến(7731431)	21	21		21	21								100,00	100,00	

[illegible]

Tuyến số 3: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m(7850940)	17.352	17.352		3.222	3.222													18.57	18.57	
Tuyến số 4: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.(7850941)	23.515	23.515		2.546	2.546													10.83	10.83	
Tuyến 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m(7852661)	7.224	7.224		83	83													1,15	1,15	
Xây dựng 02 phòng học điểm Nam Đồ Trường TH THCS Tân Phước(7880013)	4	4		4	4													100,00	100,00	
Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú(7880015)	138	138		115	115													83,33	83,33	
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Phú(7880016)	22	22		19	19													86,36	86,36	
Xây dựng 04 phòng học điểm ấp 6 Trường TH Đồng Tiến(7880017)	12	12		12	12													100,00	100,00	
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS và THPT Đồng Tiến(7880018)	20	20		20	20													100,00	100,00	
San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tân(7881509)	1.271	1.271		27	27													2,12	2,12	
Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7881510)	14.481	14.481		4.516	4.516													31,19	31,19	
Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Phú Riềng Đỏ đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch, thị trấn Tân Phú (7881511)	327	327		327	327													100,00	100,00	
Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (7881512)	4.860	4.860		16	16													0,33	0,33	
Xây dựng 06 phòng học và 02 phòng chức năng Trường TH và THCS Thuận Lợi, xã Thuận Lợi(7881513)	14	14		14	14													100,00	100,00	
Xây dựng 08 phòng học và 02 phòng chức năng điểm Thạch Màng Trường TH và THCS Tân Lợi, xã Tân Lợi(7881515)	72	72		72	72													100,00	100,00	
Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9, xã Tân Lập(7885005)	817	817		817	817													100,00	100,00	
Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riềng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú.(7885006)	1.685	1.685		10	10													0,59	0,59	
Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến Cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7885007)	2.430	2.430		13	13													0,53	0,53	
Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú(7898431)	2.958	2.958		2.862	2.862													96,75	96,75	
Xây dựng đường BTXM đội 2 đi đội 5 ấp Suối Đồi(7903634)	51	51		51	51													100,00	100,00	

[illegible]

Xây dựng 02 phòng học điểm ấp 4 Trường MN Đồng Tiến (Điểm lẻ)(7947053)	2.000	2.000		1.909	1.909														95,45	95,45	
Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường Mầm non Thuận Lợi (Điểm lẻ)(7947054)	2.000	2.000		1.949	1.949														97,45	97,45	
Xây dựng 06 phòng học chức năng Trường Mầm non Tân Tiến(7947055)	6.800	6.800		6.463	6.463														95,04	95,04	
Xây dựng 06 phòng chức năng, nhà bếp nhà kho Trường MN Thuận Phú(7947056)	7.800	7.800		7.596	7.596														97,38	97,38	
Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm ấp 4)(7947057)	8.400	8.400		7.843	7.843												557		93,37	93,37	
Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập(7947058)	12.600	12.600		12.281	12.281												319		97,47	97,47	
Xây dựng thu sở làm việc Ban CHQS xã Thuận Phú(7947059)	1.950	1.950		1.897	1.897														97,28	97,28	
Xây dựng đường Tổ 8, Tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7948329)	2.560	2.560		1.353	1.353														52,85	52,85	
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đoi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rát xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TẠC05)(7948331)	2.530	2.530		2.390	2.390														94,47	94,47	
Xây dựng đường DH Thuận Phú – Thuận Lợi (từ DT758 vào ấp Đồng Bua), xã Thuận Phú(7950889)	18.542	18.542		16.284	16.284														87,82	87,82	
Xây dựng đường từ ngã ba nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7950889)	15.000	15.000		14.531	14.531														96,87	96,87	
Xây dựng đường từ DT758 (ngã tư trảng Nhàn dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bàu Thành, xã Thuận Lợi(7950890)	7.067	7.067		6.967	6.967														98,58	98,58	
Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú(7952120)	1.430	1.430		1.354	1.354												76		94,69	94,69	
Xây dựng đường từ DT741 (bên hông Trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)(7952734)	7.000	7.000		6.359	6.359														90,84	90,84	
Xây dựng đường từ DT753 ấp Suối Da đến ấp 5 xã Tân Hưng(7954087)	21.600	21.600		18.690	18.690														86,53	86,53	
Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Bua, xã Thuận Phú(7955203)	2.830	2.830		2.701	2.701												129		95,44	95,44	
Xây dựng đường BTXM tổ 99 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú(7956161)	231	231		231	231														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM nối từ tuyến số 4 đến nhà ông Văn khu phố Thằng Lới, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú(7958162)	112	112		112	112														100,00	100,00	
Xây dựng đường trong Khu căn cứ Hậu cần huyện Đồng Phú(7958396)	2.210	2.210		2.210	2.210														100,00	100,00	
Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước(7958792)	15.864	15.864		15.464	15.464														97,48	97,48	
Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến DT.741 và xây dựng đoạn CPSD từ Tân Đức Thẳng đến đường Bắc Nam 3, KP T (7964822)	6.000	6.000		2.341	2.341														39,02	39,02	

	Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú(7964825)	2.140	2.140		57	57										2,66	2,66	
	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi Khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng(7964826)	9.120	9.120		8.992	8.992										98,60	98,60	
	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm(7964831)	1.030	1.030		974	974										94,56	94,56	
	Xây dựng đường quy hoạch D1 - khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)(7964833)	5.500	5.500		1.254	1.254										22,80	22,80	
	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7965252)	5.397	5.397		325	325										6,02	6,02	
	Xây dựng đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ nhà ông Phan Văn Páo đến nhà Nông Văn Đồng), dài 350m. (7966300)	280	280		280	280										100,00	100,00	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Đồng Bĩa (từ nhà ông Phùng Văn Cao đến nhà ông Khâu Thanh Sơn), dài 930m. (7966301)	892	892		892	892										100,00	100,00	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ tư sở công an xã đến nhà ông Vương Văn Chén), dài 1750m. (7966449)	1.678	1.678		1.678	1.678										100,00	100,00	
	Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Trảng Tranh (từ ông Hiền Cao đến nhà ông Hoàng Văn Chiêu), dài 1750m. (7966783)	1.678	1.678		1.678	1.678										100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM cầu 3 cây nhánh 1 ấp Minh Hòa, xã Tân Tiến(7968584)	170	170		169	169										99,41	99,41	
	Xây dựng đường BTXM tổ Bầu 3 nối với QK9 ấp An Hòa, xã Tân Tiến(7968585)	87	87		87	87										100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ 4B nối dài đến Bầu 3 ấp An Hòa, xã Tân Tiến(7968586)	113	113		113	113										100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ 23 nối dài ấp Minh Tân, xã Tân Tiến(7968587)	51	51		51	51										100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ 26 ấp Chợ đến tổ 34 ấp Thái Dũng (dưới đường điện 500kV), xã Tân Tiến(7968588)	319	319		319	319										100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM cầu Nhứt ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến(7968589)	488	488		487	487										99,80	99,80	
	Xây dựng đường BTXM tổ 1, tổ 3 nối dài ấp Tân Hà, xã Tân Tiến(7968590)	392	392		391	391										99,74	99,74	
	Xây dựng mới hàng rào, nhà xe điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước(7972374)	1.800	1.800		1.535	1.535										85,28	85,28	
	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 Trường Tiểu học Tân Phú(7972375)	700	700		679	679										97,00	97,00	
	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Tân Phú (từ nhà ông Võ Kế đến nhà ông Hùng), dài 1.300m(7973368)	918	918		917	917										99,89	99,89	
	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 758 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm, ấp Thuận Phú 3, dài 110m(7973369)	54	54		54	54										100,00	100,00	

Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phước đến đất ông Lương, tổ 7 ấp Thuận Phú 2, dài 600m(7973370)	412	412		412	412														100,00	100,00	
Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hàng mục phụ trợ(7973371)	1.200	1.200		865	865													335	72,08	72,08	
Xây dựng đường BTXM từ nông trường cao su Tân Hưng vào khu Điều cầu, ấp Thạch Màng, dài 150m(7974400)	83	83		83	83														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM từ đường liên xã ấp Trảng Tranh đến nhà ông Đặng Văn Chân, ấp Đồng Bia, dài 500m(7974401)	277	277		277	277														100,00	100,00	
Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Hồ Văn Soan đến nhà ông Hải Tường Văn), dài 3380m(7974402)	2.313	2.313		1.245	1.245														53,83	53,83	
Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Thạch Màng (từ nhà ông Quách Tuấn Bạch đến nhà ông Lê Hiên), dài 1980m(7974403)	1.355	1.355		730	730														53,87	53,87	
Xây dựng mở rộng hai bên đường BTXM ấp Chùa Pháp Huyền), dài 380m(7974404)	260	260		260	260														100,00	100,00	
Đường BTXM dài 5 Ấp 3 nối dài(7974418)	600	600		599	599														99,83	99,83	
Đường BTXM dài 4 ấp Suối Dối(7974787)	1.062	1.062		1.061	1.061														99,91	99,91	
Đường BTXM từ nhà ông Bình di nhà ông Thông Ấp 1(7974788)	84	84		84	84														100,00	100,00	
Đường BTXM từ nhà bà Khánh ấp Suối Bình di xã Tân Phước(7974789)	685	685		685	685														100,00	100,00	
Đường BTXM từ nhà chủ 10 Thuận đến cầu sắt dài 4, Ấp 6(7974790)	558	558		557	557														99,82	99,82	
Đường BTXM từ nhà ông Thủy di nhà bà Hậu dài 5 ấp Suối Bình(7974792)	471	471		471	471														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM từ đường Be 3 đến hồ ông Liên dài 3, ấp Phước Tâm, xã Tân Phước(7975203)	203	203		203	203														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM ấp 1 (Đường BTXM khu sinh thái vào 100ha)(7975204)	292	292		292	292														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM dài 1, ấp 3 (Từ nhà ông Lê Viết Hời đến nhà ông Nguyễn Văn Tin)(7975205)	390	390		389	389														99,74	99,74	
Xây dựng đường BTXM dài 3, ấp 4 (từ đường quán Trăn Ngọc Long đến nhà ông Đinh Tiên Đông)(7975206)	58	58		58	58														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM dài 4, ấp 2 (Tuyến đường BTXM nhà ông Vinh) nối dài(7975207)	49	49		49	49														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM dài 4 ấp 4 (Từ giáp suối đến rẫy ông Trịnh Hải Soan)(7975208)	1.133	1.133		1.132	1.132														99,91	99,91	
Xây dựng đường BTXM dài 5, ấp 2 (Từ đường BTXM đến nhà ông Hùng)(7975209)	102	102		102	102														100,00	100,00	
Xây dựng đường BTXM từ đường Nam Đồ - Phước Tiên đến hồ ông Kim Đình dài 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975486)	712	712		712	712														100,00	100,00	

	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 753B đến hộ ông Nhi đối 1, ấp Lam Sơn, xã Tân Phước(7975786)	581	581															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Hiếu đối 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975787)	561	561															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Nam Đồ - Phước Tiến đến hộ ông Lâm Thị Dương đối 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975788)	388	388															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Thạch Phan đối 4, ấp Nam Đồ, xã Tân Phước(7975789)	861	861															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Đặng đối 2 ấp Säck Xi, xã Tân Phước(7975790)	612	612															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ hộ ông Liu đến hộ bà Piêng đối 3, ấp Phước Tân, xã Tân Phước(7975791)	271	271															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM nối dài từ chùa Phổ Minh đến đường Đồng Tiến - Tân Phước, Phước Tân, ấp Cây Diệp, xã Tân Phước(7975792)	256	256															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà ông Lê Thắng, tổ 8, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975794)	60	60															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Nhật đến nhà bà Đỗ Thị Bình, tổ 8, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975795)	98	98															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Khấn đến nhà ông Lê Thức, tổ 5, ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975796)	46	46															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Minh Cảnh đến nhà ông Ngô Văn An, tổ 5, ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975797)	55	55															74,55	74,55	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Cao Văn Chung đến nhà ông Ngô Xuân Dân, tổ 5, ấp Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975798)	119	119															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đoạn nhánh nhà ông Lê Thương, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975799)	28	28															100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Hoàng Văn Thảo đến hộ ông Hoàng Văn Cường, tổ 5, ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975800)	289	289															100,00	100,00	

	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lục Văn Đoàn đến hồ ông Hoàng Nông Tuấn, tổ 3, ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7975801)	307	307		307	307												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM từ ông Sáu đến hết nhà ông Biên ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú.(7976626)	870	870		870	870												100.00	100.00	
	: Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà bà Nguyễn Thị Liên, tổ 8, ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7976629)	41	41		41	41												100.00	100.00	
	Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hoá ấp Thuận Phú 1(7977874)	600	600		594	594										6		99.00	99.00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Nông Văn Đức đến nhà ông Nông Văn Thanh)(7978777)	1.656	1.656		1.656	1.656												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM đội 1 ấp Suối Nhung (từ DT 753 đến nhà ông Nguyễn Đình Trọng)(7978780)	188	188		188	188												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cầy (từ nhà ông Vũ Xuân Tân đến nhà ông Võ Thanh Hùng)(7978783)	108	108		108	108												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cầy (từ ngã ba nhà ông Vũ Đức Mạnh Tương đi nhà ông Ba Hùng)(7978785)	1.237	1.237		1.237	1.237												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch nối dài (từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh đến nhà ông Đoàn Văn Sỹ)(7978786)	108	108		108	108												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM từ DT 753 ấp Cây Cầy đi ấp Suối Đa(7978787)	914	914		914	914												100.00	100.00	
	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Tý đi nhà ông Cường)(7979005)	108	108		108	108												100.00	100.00	
	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện(7981048)	4.080	4.080		3.883	3.883												95.17	95.17	
	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tương Đài, thị trấn Tân Phú(7981050)	5.600	5.600		3.841	3.841												68.59	68.59	
	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường QH hoa viên Tương đài(7981442)	7.400	7.400		6.488	6.488												87.68	87.68	
	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riêng Dò đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung.(7981443)	7.200	7.200		7.170	7.170												99.58	99.58	
	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Dò đến DT 741 đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7985417)	3.880	3.880		3.761	3.761												96.93	96.93	
	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rìn(7985931)	3.000	3.000		105	105											2.895	3.50	3.50	
2	Phong Kinh tế và Hạ tầng	11.491	11.491		9.654	9.654												84.01	84.01	

	Xây dựng đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đông Phú(7741348)	2.606	2.606		2.018	2.018												77,44	77,44	
	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm thiết bị Trường: TH Tân Phú, TH Tân Tiến, TH THCS Tân Phước, TH THCS Đồng Tâm, TH THCS Thuận Lợi, THCS Tân Ti (7887284)	20	20		20	20												100,00	100,00	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư chợ Thuận Phú(7916506)	180	180		23	23												12,78	12,78	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(7916507)	143	143		29	29												20,28	20,28	
	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(7916508)	111	111		23	23												20,72	20,72	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư kết hợp chợ ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7918675)	201	201		56	56												27,86	27,86	
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Hoa viên Quán sự Kiêm lâm(7919481)	94	94		28	28												29,79	29,79	
	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)(7922679)	567	567		114	114												20,11	20,11	
	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn các Trường: TH Tân Phú, TH Tân Lập, TH và THCS Tân Hưng, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng IT(7947806)	3.830	3.830		3.782	3.782												98,75	98,75	
	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến(7963256)	500	500		373	373												74,60	74,60	
	Cắm mốc theo quy hoạch đã được duyệt(7990151)	3.240	3.240		3.189	3.189												98,43	98,43	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	20	20		20	20												100,00	100,00	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 (Dự án 4, tiểu dự án 3: Hỗ trợ tạo việc làm bền vững). (8005487)	20	20		20	20												100,00	100,00	
4	Phòng Dân tộc	34	34		34	34												100,00	100,00	
	Xây dựng đường sỏi đỏ từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà út Linh ấp Đồng Bia, xã Tân Lợi(7752482)	9	9		9	9												100,00	100,00	
	xây dựng đập tràn vào khu đất 100 ha đối 4, ấp 1, xã Đồng Tâm(7761254)	3	3		3	3												100,00	100,00	
	duy tu, sửa chữa đường nhà văn hóa ấp Nam Đố, xã Tân Phước(7761255)	1	1		1	1												100,00	100,00	
	Kéo điện tuyến nhà ông Phát Đồi 5, ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú(7785828)	3	3		3	3												100,00	100,00	
	Kéo đường điện từ nhà văn hóa ấp 2 đi nhà bà Văn Đồi 5, ấp 2, xã Đồng Tâm(7788541)	1	1		1	1												100,00	100,00	
	Xây dựng tuyến đường từ cầu ông Hai Phước đến khu đình cạnh, đình cư đồng bảo dân tộc thiểu số thuộc ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú(7791400)	17	17		17	17												100,00	100,00	
II	Chi thường xuyên	630.654	630.654		525.469	525.469												83,32	83,32	
II.1	Khởi huyện	487.379	487.379		446.261	446.261												91,56	91,56	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	31.278	31.278		28.477	28.477												91,04	91,04	

	Văn phòng HBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	9.272	9.272	8.205	8.205													133	88.49	88.49
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	22.006	22.006	20.272	20.272														92.12	92.12
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Văn phòng HBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	4.180	4.180	1.271	1.271													2.871	30.41	30.41
3	Phòng Tư pháp Văn phòng HBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.071	1.071	734	734													328	68.53	68.53
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch Văn phòng HBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	2.275	2.275	2.137	2.137													74	93.93	93.93
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Văn phòng HBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	35.834	35.834	33.627	33.627													162	93.84	93.84
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	1.284	1.284	1.116	1.116													162	86.92	86.92
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	34.551	34.551	32.511	32.511														94.10	94.10
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007845)	242.160	242.160	224.317	224.317													14.968	92.63	92.63
	Trường tiểu học Tân Lập(1007847)	8.690	8.690	8.351	8.351													306	96.10	96.10
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	12.335	12.335	11.969	11.969													308	97.03	97.03
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	7.817	7.817	7.463	7.463													352	95.47	95.47
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	5.458	5.458	4.893	4.893													564	89.65	89.65
	Văn phòng HBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	4.415	4.415	3.964	3.964													406	89.78	89.78
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	6.653	6.653	5.788	5.788													214	87.00	87.00
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	2.759	2.759	2.726	2.726													8	98.80	98.80
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	6.085	6.085	6.043	6.043													16	99.31	99.31
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	5.234	5.234	5.119	5.119													63	97.80	97.80
	Trường Mầm non Tân Hòa(1081243)	3.717	3.717	3.668	3.668													43	98.68	98.68
	Trường Mầm non Tân Lập(1081245)	3.972	3.972	3.376	3.376													571	84.99	84.99
	Trường Mầm non Tân Tiến(1081246)	2.782	2.782	2.765	2.765													7	99.39	99.39
	Trường Tiểu học Tân Tiến(1081251)	7.734	7.734	7.388	7.388													244	95.53	95.53
	Trường Trung học Cơ sở Tân Phú(1081257)	8.374	8.374	7.750	7.750													542	92.55	92.55
	Trường Trung học Cơ sở Tân Tiến(1081259)	9.095	9.095	8.639	8.639													418	94.99	94.99
	Trường Mầm non Tân Phú(1081260)	9.382	9.382	9.245	9.245													54	98.54	98.54
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	10.486	10.486	10.363	10.363													24	98.83	98.83
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(114322)	8.185	8.185	8.092	8.092													72	98.86	98.86
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	13.506	13.506	12.092	12.092													461	89.53	89.53
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	2.962	2.962	2.562	2.562													388	86.50	86.50
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	9.339	9.339	8.023	8.023													1.259	85.91	85.91
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	12.904	12.904	10.455	10.455													2.433	81.02	81.02
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	12.765	12.765	10.875	10.875													1.821	85.19	85.19
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	13.083	13.083	11.840	11.840													1.162	90.50	90.50

	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	6.207		6.207	5.783		5.783												417	93,17		93,17
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	11.367		11.367	9.890		9.890												1.444	87,01		87,01
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	16.144		16.144	15.087		15.087												1.019	93,45		93,45
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	9.443		9.443	9.040		9.040												201	95,73		95,73
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	11.266		11.266	11.067		11.067												152	98,23		98,23
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	61.565		61.565	58.239		58.239												2.418	94,60		94,60
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	57.870		57.870	57.308		57.308												2.418	25,20		25,20
8	Phòng Văn hóa và Thông tin Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.193		1.193	925		925												264	77,54		77,54
	Phòng Tài nguyên và Môi trường Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	7.886		7.886	6.502		6.502												68	82,45		82,45
	Phòng Nội vụ Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	3.119		3.119	2.959		2.959												58	94,87		94,87
10	Thanh tra huyện Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.085		1.085	990		990												95	91,24		91,24
	Đài Phát thanh Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.645		1.645	1.597		1.597												47	97,08		97,08
12	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.645		1.645	1.597		1.597												47	97,08		97,08
	Phòng Dân tộc Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.007		1.007	841		841												124	83,52		83,52
	Huyện ủy Huyện Ủy Đồng phú(10440719)	14.967		14.967	14.352		14.352															
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	1.390		1.390	1.212		1.212												179	87,19		87,19
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)	1.610		1.610	1.060		1.060												526	65,84		65,84
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)	1.180		1.180	868		868												311	73,56		73,56
	Hội Nông dân huyện Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)	1.149		1.149	1.093		1.093												55	95,13		95,13
19	Hội Cựu chiến binh huyện Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)	737		737	657		657												81	89,15		89,15
20	Hội Chữ thập đỏ Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)	820		820	758		758												62	92,44		92,44
21	Hội Người cao tuổi Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(112294)	193		193	170		170												23	88,08		88,08

[illegible]

[illegible]

Nâng cấp đường GTNT trong khu định canh, định cư cho đồng bào dân tộc tại ấp Pa Pếch, xã Tân Hưng(7731429)	16	16																	16	16	100%
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT trong khu Trung tâm ấp 2, xã Đồng Tiến(7731431)	21	21																	21	21	100%
Nâng cấp láng nhựa đường từ Nhà văn hóa ấp Suối Bình đến 6, ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến(7731439)	16	16																	16	16	100%
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT liên ấp Thuận Hòa 1 đi Thuận An, xã Thuận Lợi(7731440)	29	28																	28	28	96.55%
Xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm đạt chuẩn nông thôn mới(7732373)	41	24	24																		58.54%
Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã, nâng cấp nhà văn hóa các ấp và trụ sở xã Tân Hưng để đạt chuẩn nông thôn mới(7740468)	35	35																	35		100%
Nâng cấp nhà văn hóa các ấp và Trụ sở xã Đồng Tiến để đạt chuẩn nông thôn mới. (7743482)	12	12									12										100%
Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ngã ba Đồi Mùn đi Cầu Suối Bông ấp 2, xã Đồng Tiến(7754062)	12	12																	12	12	100%
Nâng cấp đường GTNT từ cầu tổ 4 đến ngã ba nhà ông Ninh ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi(7754064)	14	14																	14	14	100%
Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 44 ấp 4, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú(7785843)	152	135																	135	135	88.82%
Xây dựng 10 phòng học lâu Trường Tiểu học Tân Phú(7789227)	14	14	14																		100%
Xây dựng đường N1, D4 khu TTHC xã Đồng Tâm(7789228)	14	13																	13	13	92.86%
Xây dựng hàng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị để Trường Mầm non Đồng Tiến đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1(7789229)	17	16	16																		94.12%
Xây dựng đường GTNT đội 5 ấp 2 xã Đồng Tâm.(7789234)	26	26																	26	26	100%
Nâng cấp đường GTNT từ ngã ba Quán Đoàn 4 đi cầu Hai Phước, ấp 2, xã Đồng Tâm(7813475)	29	28																	28	28	96.55%
: Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ nhà ông Mạc đi Suối Thác, ấp 3, xã Đồng Tâm.(7813476)	14	14																	14	14	100%

Nâng cấp đường GTNT từ ngã 3 Quốc Tế đến đường 312, ấp 3, xã Đồng Tâm(7813477)	22	22									22	22							100%
Xây dựng công, hàng rào và sửa chữa nhà thi đấu khu Trung tâm Văn hóa thể thao huyện(7818530)	77	76									76								98.7%
Tuyến số 1: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương dài 10,48Km, quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ(7850938)																			19.84%
Tuyến số 2: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương ; Quy mô: Chiều dài tuyến 4,29,8Km, lộ giới 65m(7850939)	17.616	2.778									2.778	2.778							15.77%
Tuyến số 3: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m(7850940)	17.352	3.222									3.222	3.222							18.57%
Tuyến số 4: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.(7850941)	23.515	2.546									2.546	2.546							10.83%
Tuyến 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập, Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8Km, lộ giới: 42m(7852661)	7.224	83									83	83							1.15%
Xây dựng 02 phòng học điểm Nam Đà Trường TH THCS Tân Phước(7880013)	4	4	4																100%
Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú(7880015)	138	115	115																83.33%
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Phú(7880016)	22	19									19								86.36%
Xây dựng 04 phòng học điểm ấp 6 Trường TH Đồng Tiến(7880017)	12	12	12																100%
Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Trường THCS và THPT Đồng Tiến(7880018)	20	20									20								100%
San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm(7881509)	1.271	27									27								2.12%
Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7881510)	14.481	4.516									4.516	4.516							31.19%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BẢO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2022

Quyết toán trên địa bàn

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN ĐƠN VỊ 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	630.654					525.469	105.185	67.370	37.815
	Huyện Đồng Phú	487.379					446.261	41.118	23.717	17.401
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	31.278					28.477	2.801	133	2.668
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	9.272					8.205	1.067	133	934
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	22.006					20.272	1.734		1.734
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.180					1.271	2.909	2.871	38
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	4.180					1.271	2.909	2.871	38
3	Phòng Tư pháp	1.071					734	337	328	9
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.071					734	337	328	9
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.275					2.137	138	74	64
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	2.275					2.137	138	74	64
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	35.834					33.627	2.207	162	2.045
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.284					1.116	168	162	6
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	34.551					32.511	2.040		2.040
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	242.160					224.317	17.843	14.968	2.875
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	8.690					8.351	339	306	33
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	12.335					11.969	366	308	58
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	7.817					7.463	354	352	2
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	5.458					4.893	565	564	1

	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	4.415							3.964	451	406	45
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	6.653							5.788	865	214	651
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	2.759							2.726	33	8	25
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	6.085							6.043	42	16	26
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	5.234							5.119	115	63	52
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	3.717							3.668	49	43	6
	Trường Mầm Non Tân Lợi(1081241)	3.972							3.376	596	571	25
	Trường Mầm Non Tân Hòa(1081243)	2.782							2.765	17	7	10
	Trường Mầm Non Tân Tiến(1081245)	7.734							7.388	346	244	102
	Trường Mầm Non Tân Lập(1081246)	8.374							7.750	624	542	82
	Trường Tiểu Học Tân Tiến(1081251)	9.095							8.639	456	418	38
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Phú(1081257)	9.382							9.245	137	54	83
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Tiến(1081259)	10.486							10.363	123	24	99
	Trường Mầm Non Tân Phú(1081260)	8.185							8.092	93	72	21
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	13.506							12.092	1.414	461	953
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(114322)	2.962							2.562	400	388	12
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	9.339							8.023	1.316	1.259	57
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	12.904							10.455	2.449	2.433	16
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	12.765							10.875	1.890	1.821	69
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	13.083							11.840	1.243	1.162	81
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	6.207							5.783	424	417	7
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	11.367							9.890	1.477	1.444	33
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	16.144							15.087	1.057	1.019	38
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	9.443							9.040	403	201	202
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	11.266							11.067	199	152	47
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	61.565							58.239	3.326	2.418	908

	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	3.694						931	2.763	2.418	345
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	57.870						57.308	562		562
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.193						925	268	264	4
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.193						925	268	264	4
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.886						6.502	1.384	68	1.316
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	7.886						6.502	1.384	68	1.316
10	Phòng Nội vụ	3.119						2.959	160	58	102
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	3.119						2.959	160	58	102
11	Thanh tra huyện	1.085						990	95	95	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.085						990	95	95	
12	Đài Phát thanh	1.645						1.597	48	47	1
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.645						1.597	48	47	1
13	Phòng Dân tộc	1.007						841	166	124	42
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	1.007						841	166	124	42
14	Huyện ủy	14.967						14.352	615		615
	Huyện Ủy Đồng phú(1044019)	14.967						14.352	615		615
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.390						1.212	178	179	-1
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	1.390						1.212	178	179	-1
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.610						1.060	550	526	24
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)	1.610						1.060	550	526	24
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.180						868	312	311	1
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)	1.180						868	312	311	1
18	Hội Nông dân huyện	1.149						1.093	56	55	1
	Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)	1.149						1.093	56	55	1
19	Hội Cựu chiến binh huyện	737						657	80	81	-1
	Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)	737						657	80	81	-1

20	Hội Chữ thập đỏ	820						758	62	62	
	Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)	820						758	62	62	
21	Hội Người cao tuổi	193						170	23	23	
	Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(112294)	193						170	23	23	
22	Hội Người mù	233						233			
	Hội người mù huyện Đồng Phú(1094285)	233						233			
23	Hội Đông y	244						235	9	8	1
	Hội Đông Y huyện Đồng Phú(1094282)	244						235	9	8	1
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	203						163	40		40
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Đồng Phú(1115709)	203						163	40		40
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	247						247			
	Hội cựu thanh niên xung phong huyện Đồng Phú(1105658)	247						247			
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	163						162	1	1	
	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo huyện Đồng Phú(1123908)	163						162	1	1	
27	Hội Khuyến học	171						105	66	66	
	Hội khuyến học huyện Đồng Phú(113832)	171						105	66	66	
28	Các quan hệ khác của ngân sách	28.392						26.905	1.487	200	1.287
	Huyện chi BSNS Trường trung học phổ thông Đồng Phú	22						22			
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	45						45			
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	27						27			
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	1.505						1.305	200	200	
	Huyện chi BSNS Huyện đội	11.154						9.944	1.210		1.210
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	74						74			
	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	39						39			
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Đồng Phú	13.398						13.398			

	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú	15						15				
	Huyện chi BSNS UBND Xã Đồng Tâm	72						72				
	Huyện chi BSNS Trường THCS THPT Đồng Tiến	2						2				
	Huyện chi BSNS Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ huyện Đồng Phú	695						618	77			77
	Huyện chi BSNS UBND xã Tân Lợi	7						7				
	Huyện chi BSNS UBND thị trấn Tân Phú	1						1				
	Huyện chi BSNS UBND xã Thuận Lợi	42						42				
	Huyện chi BSNS UBND xã Thuận Phú	3						3				
	Huyện chi BSNS UBND xã Đồng Tiến	6						6				
	Huyện chi BSNS UBND xã Tân Phước	23						23				
	Huyện chi BSNS UBND xã Tân Hưng	22						22				
	Huyện chi BSNS UBND xã Tân Hòa	13						13				
	Huyện chi BSNS UBND xã Tân Tiến	9						9				
	Huyện chi BSNS UBND xã Tân Lập	3						3				
	Huyện chi BSNS Liên đoàn lao động huyện Đồng Phú	10						10				
	Huyện chi BSNS Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đồng Phú	83						83				
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác huyện Đồng Phú	66						66				
	Huyện chi BSNS Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú	22						22				
	Huyện chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đồng Phú	1.037						1.037				
29	Các đơn vị khác	41.382						35.427	5.955		596	5.359
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	6.044						5.516	528		241	287
	Hạt Kiểm Lâm huyện Đồng Phú(1075947)	3.438						3.417	21		2	19
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú(1094269)	28.089						23.042	5.047		114	4.933
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú(1126915)	3.811						3.452	359		239	120
	Tổng cộng khối xã/phường	143.275						79.208	64.067		43.653	20.414

1	Thị trấn Tân Phú	24.322						8.152	16.170	9.478	6.692
2	Xã Thuận Lợi	13.469						7.939	5.530	4.391	1.139
3	Xã Đồng Tâm	11.314						6.418	4.896	3.797	1.099
4	Xã Tân Phước	13.245						7.536	5.709	3.964	1.745
5	Xã Tân Hưng	11.069						6.473	4.596	3.258	1.338
6	Xã Tân Lợi	10.259						6.278	3.981	2.717	1.264
7	Xã Tân Lập	13.722						7.508	6.214	4.679	1.535
8	Xã Tân Hòa	7.244						5.543	1.701	805	896
9	Xã Thuận Phú	16.219						8.690	7.529	6.529	1.000
10	Xã Đồng Tiến	12.731						7.594	5.137	2.567	2.570
11	Xã Tân Tiến	9.681						7.077	2.604	1.467	1.137

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Đơn vị tính: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư thường xuyên	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư thường xuyên	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư thường xuyên	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán		Quyết toán										So sánh QT/DT (%)							
		Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Tổng số		Bổ sung cân đối		Bổ sung có mục tiêu					
														Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn để thực hiện đầu tư các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện đầu tư để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn để thực hiện đầu tư để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện đầu tư để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện đầu tư để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	Tổng số	46.691	34.365	12.326		8.632	3.694	43.201	34.365	8.836	-	8.400	437	92,53	100,00	71,69		97,31	11,82
1	TT Tân Phú	856	186	670		670		815	186	629		629		95,17		93,82		93,82	-
2	Thuận Lợi	5.598	4.207	1.392		1.220	172	5.544	4.207	1.337		1.177	161	99,03	100	96,11		-	93,59
3	Thuận Phú	7.908	3.362	4.546		2.520	2.026	5.841	3.362	2.479		2.479		73,87	100	54,54		98,39	-
4	Đông Tâm	3.952	3.308	644		520	124	3.925	3.308	617		497	120	99,33	100	95,87		95,56	97,17
5	Đông Tiến	4.286	3.669	617		520	97	4.276	3.669	607		510	97	99,76	100	98,31		98,00	100
6	Tân Phước	4.472	3.898	574		520	54	4.453	3.898	555		501	54	99,57	100	96,66		-	100
7	Tân Hưng	3.552	3.032	520		520		3.537	3.032	504		504		99,56	100	97,02		-	
8	Tân Hòa	3.655	3.113	542		542		3.629	3.113	516		516		99,29	100	95,20		-	
9	Tân Tiến	4.771	4.251	520		520		4.771	4.251	520		520		100,00	100	100,00		-	
10	Tân Lập	4.774	2.999	1.775		560	1.215	3.549	2.999	550		550		74,34	100	31,00		98,25	-
11	Tân Lợi	2.866	2.339	527		520	7	2.861	2.339	522		517	5	99,83	100	99,08		99,41	74,66

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NS địa phương theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Thu từ kết dư năm trước
		Tổng số	1.174.204	459.324	413.677	1.077	290.996
I	Cấp huyện	1.060.263	412.780	366.987	1.077	270.313	9.106
II	Cấp xã, thị trấn	113.941	46.544	46.690	-	20.683	24
1	UBND TT Tân Phú	17.051	12.698	836		3.507	10
2	UBND xã Thuận Lợi	11.562	4.470	5.578		1.514	
3	UBND xã Thuận Phú	12.264	3.237	7.888		1.138	0,7
4	UBND xã Đông Tâm	8.833	3.408	3.932		1.492	1
5	UBND xã Đông Tiến	10.226	3.916	4.266		2.043	0,8
6	UBND xã Tân Phước	10.876	4.502	4.452		1.921	0,6
7	UBND xã Tân Hưng	8.906	3.287	3.532		2.086	0,9
8	UBND xã Tân Hòa	6.408	1.498	3.805		1.099	6,0
9	UBND xã Tân Tiến	8.480	2.868	4.751		860	1,0
10	UBND xã Tân Lập	10.872	3.240	4.804		2.825	3,0
11	UBND xã Tân Lợi	8.464	3.420	2.846		2.198	0,06

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022	Chia ra		Quyết toán năm 2022	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Ghi chú
	Tổng số	40.987	30.111	10.876	26.558	25.795	762	
1	Chương trình mức tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (00010)	8	8		8			
1.1	Chương trình 135 (00023)	8	8	8	8	8		
	Huyện Đồng Phú	8	8		8			
	xây dựng đập tràn vào khu đất 100 ha đối 4, ấp 1, xã Đông Tâm (7761254)	3	3		3			
	duy tu, sửa chữa đường nhà văn hóa ấp Nam Đỗ, xã Tân Phước (7761255)	1	1		1			
	Kéo điện tuyến nhà ông Phát Đối 5, ấp 3, xã Đông Tâm, huyện Đồng Phú (7785828)	3	3		3			
	Kéo đường điện từ nhà văn hóa ấp 2 di nhà bà Văn Đối 5, ấp 2, xã Đông Tâm (7788541)	1	1		1			
2	Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (00330)	95		95				
2.1	Mua sắm hàng hóa (00332)	2		2				
	Huyện Đồng Phú	2		2				
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	2		2				
2.2	Đào tạo và hội thảo (00333)	34		34				
	Huyện Đồng Phú	34		34				
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	34		34				
2.3	Chi lương tăng thêm cho giáo viên (00337)	59		59				
	Huyện Đồng Phú	59		59				
	Văn phòng UBND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	59		59				
3	Chương trình mức tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (00390)	23	23		23			
3.1	Các dự án xây dựng nông thôn mới (00391)	23	23		23			
	Huyện Đồng Phú	23	23		23			
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đất chuẩn quốc gia mức độ 1 (7667123)	14	14		14			
	Xây dựng đường sỏi đỏ từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Ut Linh ấp Đồng Bia, xã Tân Lợi (7752482)	9	9		9			

4	Chương trình mục tiêu quốc gia 2021-2025 (00470)	1.155	20	1.135	20	20	
4.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	456		456			
	Huyện Đồng Phú	456		456			
	Văn phòng UBND huyện Đồng Phú (1075946)	456		456			
4.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	187		187			
	Huyện Đồng Phú	187		187			
	Văn phòng UBND huyện Đồng Phú (1075946)	187		187			
4.3	Phát triển giao dịch nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	435	20	415	20	20	
	Huyện Đồng Phú	435	20	415	20	20	
	Văn phòng UBND huyện Đồng Phú (1075946)	415		415			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bên vững năm 2022 (Dự án 4, tiểu dự án 3: Hỗ trợ tạo việc làm bền vững). (8005487)	20	20		20	20	
4.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)	14		14			
	Huyện Đồng Phú	14		14			
	Văn phòng UBND huyện Đồng Phú (1075946)	14		14			
4.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	63		63			
	Huyện Đồng Phú	63		63			
	Văn phòng UBND huyện Đồng Phú (1075946)	63		63			
5	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 (00490)	38.122	30.060	8.062	26.507	25.745	762
5.1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)	33.801	30.060	3.741	26.241	25.745	497
	Huyện Đồng Phú	30.060		25.745		25.745	
	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm ấp 4) (7947057)	8.400	8.400		7.843		
	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập (7947058)	12.600	12.600		12.281		
	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú (7952120)	1.430	1.430		1.354		
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú (7955203)	2.830	2.830		2.701	2.701	
	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Tân Phú và các hàng mục phụ trợ (7973371)	1.200	1.200		865	865	
	Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hóa ấp Thuận Phú 1 (7977874)	600	600		594	594	

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án (công trình, HMMCT)	Kế hoạch vốn			Quyết định đầu tư		Dự toán được duyệt		Dự toán phát sinh (nếu có)	Giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Quyết toán				Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng	Chi tiết nguồn		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán			Trong đó		vốn tạm ứng chưa thu				
			NS huyện	Vốn tỉnh phân cấp							Vốn ND đối ứng	Số vốn đã thanh toán		Số vốn			
1	2	3			4		5		6	7	8	9	10	11 = 8/3	10	11	
	TỔNG CỘNG	337.494	141.009	189.078	7.408	564.623		560.872	0	250.812	250.812	250.812	0	74,3			
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020	27.400	27.400	0	0	153.800	0	153.529	0	8.476	8.476	8.476	0	30,9			
1	Các dự án chuyển tiếp	23.200	23.200	0	0	153.800	0	153.529	0	5.211	5.211	5.211	0	22,5			
1	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Đầu tuyến giao với đường DT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ giới 32m	7.446	7.446	0	0	NQ 08/NQ-HDND ngày 29/7/2020	26.125	QĐ 2188 ngày 31/7/2020	26.125		3.044	3.044	3.044	0	40,9	Ban QL/CDA	
2	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường DT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m	7.551	7.551	0	0	NQ 08/NQ-HDND ngày 29/7/2021	40.366	QĐ 2189 ngày 31/7/2020	40.366		149	149	149	0	2,0	Ban QL/CDA	

3	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5Km, lộ giới 42m	2.501	2.501	0	0	NQ 08/NQ-HĐND ngày 29/7/2022	46.152	QĐ 2190 ngày 31/7/2020	29.786	0	0	0	0	0	0	0,0	Ban QLCCDA
4	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m	2.365	2.365	0	0	NQ 08/NQ-HĐND ngày 29/7/2023	29.786	QĐ 2191 ngày 31/7/2020	29.786	0	0	0	0	0	0	0,0	Ban QLCCDA
5	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m	729	729	0	0	NQ 08/NQ-HĐND ngày 29/7/2024	7.571	QĐ 2192 ngày 31/7/2020	7.571	0	0	0	0	0	0	0,0	Ban QLCCDA
6	Xây dựng đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	2.606	2.606	0	0	NQ 08/NQ-HĐND ngày 29/7/2025	3.800	2730/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 4985/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	3.529	2.018	2.018	2.018	0	77,4	Phòng KTHH		
II	Các dự án hoàn thành còn thiếu vốn	4.044	4.044							3.265	3.265	3.265	80,7				
III	Kết dư CTMT (trả tỉnh)	156	156								0	0	0,0				
B	BỔ TRÍ VỐN THEO CƠ CẤU	1.500	1.500	0	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0,0				
I	Bổ trí tất toán các công trình đã Quyết toán	500	500		500						0	0	0,0				
II	Bổ trí các danh mục chuẩn bị đầu tư 2023	1.000	1.000		1.000						0	0	0,0				
C	DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2021	38.078	38.078	0	38.078	0	0	118.614	0	22.772	22.772	22.772	59,8	0	0	0	0

1	Xây dựng đường Tõ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Dò (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	180	-	180	NQ 39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	1.800	4533/QĐ-UBND 30/12/2020	1.800	0	0	0	0	0,0	Ban QL CDA huyện
2	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Dò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	3.880	-	3.880	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	8.400	4534/QĐ-UBND 30/12/2020	8.400	3.761	3.761	3.761	0	96,9	Ban QL CDA huyện
3	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1.000	-	1.000	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	5.000	4537/QĐ-UBND 30/12/2020	5.000	0	0	0	0	0,0	Ban QL CDA huyện
4	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường liên xã Tân Phú - Tân Hưng	974	-	974	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	4.864	4539/QĐ-UBND 30/12/2020	4.864	0	0	0	0	0,0	Ban QL CDA huyện
5	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	250	-	250	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	2.500	4541/QĐ-UBND 30/12/2020	2.500	0	0	0	0	0,0	Ban QL CDA huyện
6	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	8.552	-	8.552	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	24.000	4543/QĐ-UBND 30/12/2020	24.000	1.576	1.576	1.576	0	18,4	Ban QL CDA huyện
7	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Lạc Long Quân đoạn đường từ Phú Riêng Dò đến đường Tôn Đức Thắng, thị trấn Tân Phú	498	-	498	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	3.500	9135/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.500	442	442	442	0	88,7	Ban QL CDA huyện
8	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	218		218	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	9.500	4546/QĐ-UBND 30/12/2020	9.500	218	218	218	0	100,0	Ban QL CDA huyện
9	Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú	138		138	NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	18.300	1615/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	18.300	115	115	115	0	83,2	Ban QL CDA huyện
10	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lập	2.276		2.276	13/HĐND ngày 20/8/2021	3.500	8076/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	3.500	2.124	2.124	2.124	0	93,3	Ban QL CDA huyện

11	Xây dựng 02 phòng học Trường MN Đồng Tâm, xã Đồng Tâm (điểm lẻ)	1.529		1.529		13/HDND ngày 20/8/2021	2.400	8075/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	2.400		1.491	1.491	0	97,5	Ban QLCTDA huyện
12	Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú	10.252		10.252		13/HDND ngày 20/8/2021	14.800	8073/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.800		10.083	10.083	0	98,3	Ban QLCTDA huyện
13	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Tiến	2.335		2.335		13/HDND ngày 20/8/2021	4.100	8074/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	4.100		2.335	2.335	0	100,0	Ban QLCTDA huyện
14	Lập quy hoạch chung xã Tân Tiến theo định hướng phát triển đô thị loại V	1.500		1.500		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	3.000	4510/QĐ-UBND 30/12/2020	3.000		0	0	0	0,0	Phòng Kinh tế và HT
15	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn áp Thái Dũng xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)	566		566		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	1.000	8017/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	1.000		113	113	0	19,9	Phòng Kinh tế và HT
16	Quy hoạch chi tiết phía bắc khu TTHC huyện	874		874		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	2.000	8018/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	2.000		0	0	0	0,0	Phòng Kinh tế và HT
17	Điều chỉnh quy hoạch khu hoa viên Quân sự Kiểm lâm	94		94		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	200	4515/QĐ-UBND 30/12/2020	200		28	28	0	29,6	Phòng Kinh tế và HT
18	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến	500		500		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	1.000	4516/QĐ-UBND 30/12/2020	1.000		373	373	0	74,5	Phòng Kinh tế và HT
19	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp chợ áp Thạch Mãng xã Tân Lợi	196		196		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	450	7781/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	450		51	51	0	26,1	Phòng Kinh tế và HT
20	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung áp 1, xã Tân Lập	111		111		NQ 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2019	700	7687/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	700		23	23	0	21,0	Phòng Kinh tế và HT

21	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	143	143		NQ 28/NQ-HDND ngày 16/12/2019	1.100	7686/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.100		29	29	29		0	20,3	Phòng Kinh tế và HT	
22	Lập quy hoạch chung xã Tân Lập theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	2.000	2.000		NQ 28/NQ-HDND ngày 16/12/2019	3.000		3.000		0	0	0		0	0,0	Phòng Kinh tế và HT	
23	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm trang thiết bị Trường TH Tân Phú; Trường TH Tân Tiến; Trường TH&THCS Tân Phước; Trường TH&THCS Bồng Tâm; Trường TH&THCS Thuận Lợi; Trường THCS Tân Tiến)	12	12		NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	3.500	4526/QĐ-UBND 30/12/2020	3.500		12	12	12		0	99,4	Phòng Kinh tế và HT	
D	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2022	270.517	113.609	149.500	7.408	0	292.209	0	288.729	0	219.563	219.563	219.563	0	81,2		
1	Ban quản lý các dự án huyện	197.294	80.680	116.614	0	0	221.777	0	221.777	0	172.218	172.218	172.218	0	87,3		
1	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tồn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	5.337	5.337		NQ39/NQ-HDND ngày 23/12/2020	6.000	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.000		265	265	265		0	5,0	Ban QLCD A huyện	
2	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến DT 741 và xây dựng đoạn CPSD từ Tồn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	5.900	5.900		NQ 59/NQ-HDND ngày 16/12/2021	6.000	10008/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.000		2.341	2.341	2.341		0	39,7	Ban QLCD A huyện	
3	Xây dựng đường Tô 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú	2.100	2.100		NQ 59/NQ-HDND ngày 16/12/2021	2.200	10009/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	2.200		278	278	278		0	13,3	Ban QLCD A huyện	
4	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	5.400	5.400		NQ 59/NQ-HDND ngày 16/12/2021	5.500	10010/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.500		1.154	1.154	1.154		0	21,4	Ban QLCD A huyện	

5	Xây dựng đường tổ 8, tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	2.500		2.500	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.500	10011/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.500	10011/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.500		1.512	1.512	1.512	0	60,5	Ban QLCTDA huyện
6	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện	4.000		4.000	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	5.000	10012/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.000	10012/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.000		3.803	3.803	3.803	0	95,1	Ban QLCTDA huyện
7	Xây dựng đường DH Thuận Phú - Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	18.392	4.312	14.080	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	23.500	10013/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	23.500	10013/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	23.500		18.020	18.020	18.020	0	98,0	Ban QLCTDA huyện
8	Xây dựng đường vào Trường MN Đồng Tiến (điểm ấp 4)	770		770	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	800	10014/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	800	10014/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	800		118	118	118	0	15,3	Ban QLCTDA huyện
9	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	1.000		1.000	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.200	10015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200	10015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200		944	944	944	0	94,4	Ban QLCTDA huyện
10	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	5.000		5.000	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	6.200	10016/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.200	10016/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.200		4.936	4.936	4.936	0	98,7	Ban QLCTDA huyện
11	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	2.170		2.170	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.000	10017/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.000	10017/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.000		2.170	2.170	2.170	0	100,0	Ban QLCTDA huyện
12	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đỗ, xã Tân Phước	15.714		15.714	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	17.000	10018/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	17.000	10018/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	17.000		15.314	15.314	15.314	0	97,5	Ban QLCTDA huyện
13	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	9.000		9.000	NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	11.800	10019/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	11.800	10019/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	11.800		8.872	8.872	8.872	0	98,6	Ban QLCTDA huyện

14	Nâng cấp làng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Dồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)	2.500		2.500		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	2.727	10020/QĐ- UBND ngày 30/12/2021	2.727		2.390	2.390	2.390		0	95,6	Ban QLCDA huyện	
15	Xây dựng đường từ DT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)	6.900	6.900	-		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	10.000	10021/QĐ- UBND ngày 30/12/2021	10.000		6.880	6.880	6.880		0	99,7	Ban QLCDA huyện	
16	Xây dựng đường từ DT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phủ) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	6.967	6887	80		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	10.000	10022/QĐ- UBND ngày 30/12/2021	10.000		6.967	6.967	6.967		0	100,0	Ban QLCDA huyện	
17	Xây dựng đường từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	14.846	14.846	-		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	15.000	10023/QĐ- UBND ngày 30/12/2021	15.000		14.377	14.377	14.377		0	96,8	Ban QLCDA huyện	
18	Xây dựng đường từ DT753 ấp Suối Đa đến ấp 5 xã Tân Hưng	21.458	21.458	-		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	21.600	10024/QĐ- UBND ngày 30/12/2021	21.600		18.548	18.548	18.548		0	86,4	Ban QLCDA huyện	
19	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Thuận Phủ	1.930	430	1.500		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	1.950	9854/QĐ- UBND ngày 27/12/2021	1.950		1.877	1.877	1.877		0	97,3	Ban QLCDA huyện	
20	Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường MN Thuận Lợi (điểm lẻ)	1.970	470	1.500		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	2.000	9851/QĐ- UBND ngày 27/12/2021	2.000		1.919	1.919	1.919		0	97,4	Ban QLCDA huyện	
21	Xây dựng 02 phòng học điểm ấp 4 Trường MN Đồng Tiến (Điểm lẻ)	1.970	109	1.861		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	2.000	9850/QĐ- UBND ngày 27/12/2021	2.000		1.879	1.879	1.879		0	95,4	Ban QLCDA huyện	
22	Xây dựng 06 phòng chức năng trường MN Tân Tiến	6.750	1.750	5.000		NQ 59/NQ- HBND ngày 16/12/2021	6.800	9852/QĐ- UBND ngày 27/12/2021	6.800		6.413	6.413	6.413		0	95,0	Ban QLCDA huyện	

23	Xây dựng 06 phòng học chức năng, nhà bếp nhà kho Trường MN Thuận Phú	7.750		7.750		NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	7.800	9853/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	7.800	7.800		7.546	7.546	0	97,4	Ban QLCLDA huyện
24	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập	12.600		12.600		NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	12.600	9856/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	12.600	12.600		12.281	12.281	0	97,5	Ban QLCLDA huyện
25	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (điểm ấp 4)	8.400		8.400		NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	8.400	9857/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	8.400	8.400		7.843	7.843	0	93,4	Ban QLCLDA huyện
26	Lát gạch vỉa hè các tuyến đường khu TTMT huyện	3.270	818	2.452		NQ 59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.300	9855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	3.300	2.750		2.750	2.750	0	84,1	Ban QLCLDA huyện
27	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH khu Hoa viên Tượng Đài, thị trấn Tân Phú	5.600	5.600			10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	7.000	5011/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	7.000	4.951		4.951	4.951	0	88,4	Ban QLCLDA huyện
28	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 Trường TH Tân Phú	700	700			10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	700	4882/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	700	679		679	679	0	97,0	Ban QLCLDA huyện
29	Xây dựng hàng rào, nhà xe điểm chính Trường TH và THCS Tân Phước	1.800	1.800			10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	1.800	4883/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	1.800	1.535		1.535	1.535	0	85,3	Ban QLCLDA huyện
30	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú Riềng Đỏ đến Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung, thị trấn Tân Phú	7.200	7200			10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	9.000	5009/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	9.000	7.170		7.170	7.170	0	99,6	Ban QLCLDA huyện
31	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường Khu hoa viên Tượng đài	7.400	7400			10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	7.400	5010/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	7.400	6.488		6.488	6.488	0	87,7	Ban QLCLDA huyện
II	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.000	-	7.000	-	-	8.800	-	8.800	8.800	-	6.971	6.971	-	99,6	

32	Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các trường: TH Tân Phú, TH Tân Lập, TH và THCS Tân Hưng, TH và THCS Thuận Lợi và Phòng tin học TH và THCS Tân Phước)	3.800		3.800		NQ 59/NQ-HDND ngày 16/12/2021	3.800	9916/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	3.800		3.782	3.782	3.782	0	99,5	Phòng Kinh tế và HT	
33	Cắm mốc theo quy hoạch đã được duyệt	3.200		3.200		NQ 59/NQ-HDND ngày 16/12/2021	5.000	7025/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	5.000		3.189	3.189	3.189	0	99,7	Phòng Kinh tế và HT	
III	UBND xã Thuận Phú	9.000	-	9.000	-	-	9.000	-	9.000	-	6.428	6.428	6.428	-	71,4		
34	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và Nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú	2.800		2.800		NQ 57/NQ-HDND ngày 16/12/2021	2.800	1816/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	2.800		2.701	2.701	2.701	0	96,5	UBND xã Thuận Phú	
35	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú	1.400		1.400		NQ 57/NQ-HDND ngày 16/12/2021	1.400	1541/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	1.400		1.354	1.354	1.354	0	96,7	UBND xã Thuận Phú	
36	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng, từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin	3.000		3.000		10/NQ-HDND ngày 21/7/2022	3.000	5040/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	3.000		913	913	913	0	30,4	UBND xã Thuận Phú	
37	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ	1.200		1.200		10/NQ-HDND ngày 21/7/2022	1.200	4665/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.200		865	865	865	0	72,1	UBND xã Thuận Phú	
38	Xây dựng Công, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hóa ấp Thuận Phú 1	600		600		10/NQ-HDND ngày 21/7/2022	600	5217/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	600		594	594	594	0	99,1	UBND xã Thuận Phú	
VI	Phòng Văn Hóa và Thông tin	2.000	2.000	-			7.000		7.000	-	-	-	-	-	0,0		
39	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	2.000	2000			10/NQ-HDND ngày 21/7/2022	7.000	5019/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.000		0	0	0	0	0,0	Phòng VHHT	
V	Phòng Lao động TB và XH	20	-	20	-		500		20	-	20	20	20	-	100		

1	Tiểu dự án 3, dự án 4: Hỗ trợ tạo việc làm bền vững. - Phô tô phiếu cập nhật thông tin, thị trường lao động	20	900	900	20	NQ 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	500	7192/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	20	-	-	20	20	20	0	100	Phòng LĐTB-XH	
VI	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	900	900	900	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		UBND huyện gio chi tiết khi được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương lập quy hoạch
2	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	900	900	900		10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	3.000		0			0	0	0	0	0,0		
VII	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	46.895	30.029	16.866			61.502		46.895			26.608	26.608	26.608	0	56,7	UBND các xã, TT	
VII	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	54.303	30.029	16.866	7.408	NQ 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	42.132	0	42.132	0		33.926	33.926	33.926	0	62,5	UBND các xã, TT	
I	Xã Thuận Lợi	1.824	698	698	427		2.115		2.115	0	1.457	1.457	1.457	1.457	0	79,9	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Khẩn đến nhà ông Lê Thức tổ 5 ấp Thuận Thành 1	71	23	23	25	nt	82	258/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	82	0	71	71	71	71	0	100	0	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Cao Văn Chung đến nhà ông Ngô Xuân Dân, tổ 5, ấp Thuận Thành 1	182	60	60	63	nt	211	260/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	211	0	182	182	182	182	0	100	0	
3	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Minh Cảnh đến nhà ông Ngô Văn An, tổ 5, ấp Thuận Thành 1	84	27	27	29	nt	97	259/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	97	0	70	70	70	70	0	83	0	
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Nhật đến nhà bà Đỗ Thị Bình, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	151	49	49	52	nt	175	264/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	175	0	151	151	151	151	0	100	0	

5	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà ông Lê Thắng, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	93	30	30	32	nt	108	263/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	108	0	93	93	93	0	100	0	
6	Xây dựng đường BTXM từ đường liên tổ đến nhà bà Nguyễn Thị Liên, tổ 8, ấp Thuận Thành 2	63	21	21	22	nt	74	262/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	74	0	63,4726	63	63	0	100	0	
7	Xây dựng đường BTXM từ bà Viên Thị Dinh đến nhà Trịnh Duy Thường, tổ 1, ấp Thuận Bình	541	176	176	188	nt	628	255/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	628	0	188,285	188	188	0	35	0	
8	Xây dựng đường BTXM đoạn nhánh nhà ông Lê Thương, ấp Thuận Thành 2	42	14	14	15	nt	49	255/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	49	0	42,3151	42	42	0	100	0	
9	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Hoàng Văn Thảo đến hộ ông Hoàng Văn Cường, tổ 5, ấp Thuận Tân	289	145	145	0	nt	335	256/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	335	0	289,175	289	289	0	100	0	100% NSNN
10	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lục Văn Đoàn đến hộ ông Hoàng Nông Tuấn, tổ 3, ấp Thuận Tân	307	154	154	0	nt	356	257/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	356	0	307,283	307	307	0	100	0	100% NSNN
II	Xã Đồng Tâm	2.515	1.012	1.012	491		2.979		2.979	0	2.513	2.513	2.513	0	99,9	0	
1	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp 3 (từ nhà ông Lê Viết Hoir đến nhà ông Nguyễn Văn Tín)	604	195	195	215	nt	716	86/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	716	0	603,703	604	604	0	100	0	
2	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 2 (tuyến đường BTXM nhà ông Vinh) nối dài	76	24	24	27	nt	89	88/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	89	0	75,4628	75	75	0	100	0	
3	Xây dựng đường BTXM đội 5, ấp 2 (từ đường BTXM đến nhà ông Hùng)	159	51	51	56	nt	188	90/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	188	0	158,472	158	158	0	100	0	
4	Xây dựng đường BTXM đội 3, ấp 4 (từ Quán ông Trần Ngọc Long đến nhà ông Đinh Tiến Đông)	91	29	29	32	nt	107	87/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	107	0	90,5554	91	91	0	100	0	

5	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp 4 (từ giáp Suối đến rẫy ông Trịnh Hải Soạn)	1.133	567	567	0	nt	1.342	89/QD-UBND ngày 04/7/2022	1.342	0	1131,94	1.132	0	100	0	100% NSNN
6	Xây dựng đường BTXM ấp 1 (đường BTXM khu sinh thái vào 100 ha)	453	146	146	161	nt	537	85/QD-UBND ngày 04/7/2022	537	0	452,777	453	0	100	0	
III	Xã Thuận Phú	2.160	692	692	776	0	2.586	0	2.586	0	2.159	2.159	0	99,9	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phước đến đất ông Lương, tổ 7 ấp Thuận Phú 2	645	206	206	232	nt	774	119/QD-UBND ngày 16/6/2022	774	0	644,23	644	0	100	0	
2	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 758 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm, ấp Thuận Phú 3	84	27	27	30	nt	100	120/QD-UBND ngày 16/6/2022	100	0	84,1948	84	0	100	0	
3	Xây dựng đường BTXM tổ 6 ấp Tân Phú (từ nhà ông Võ Kế đến nhà ông Hùng)	1.431	459	459	514	nt	1.712	118/QD-UBND ngày 16/6/2022	1.712	0	1430,24	1.430	0	100	0	
IV	Xã Tân Tiến	2.487	810	810	867	0	2.891	0	2.891	0	2.485	2.485	0	99,9	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ tổ 26 ấp Chợ đến tổ 34 ấp Thái Dũng (dưới đường điện 500kV)	490	160	160	171	nt	569	75/QD-UBND ngày 06/7/2022	569	0	489,588	490	0	100	0	
2	Xây dựng đường BTXM tổ 23 nối dài ấp Minh Tân	78	25	25	27	nt	91	74/QD-UBND ngày 06/7/2022	91	0	77,9984	78	0	100	0	
3	Xây dựng đường BTXM cầu Nhứt ấp Thái Dũng	750	244	244	262	nt	873	76/QD-UBND ngày 06/7/2022	873	0	749,054	749	0	100	0	
4	Xây dựng đường BTXM tổ Bàu 3 nối với QK 9	134	44	44	47	nt	156	72/QD-UBND ngày 06/7/2022	156	0	133,969	134	0	100	0	

5	Xây dựng đường BTXM cầu 3 cây nhánh 1 ấp Minh Hòa	260	85	85	91	nt	302	71/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	302	0	260,053	260	260	0	100	0	
6	Xây dựng đường BTXM từ 4B nối dài đến Bàu 3 ấp An Hòa	173	57	57	60	nt	201	73/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	201	0	173,368	173	173	0	100	0	
7	Xây dựng đường BTXM từ 1, từ 3 nối dài ấp Tân Hà	602	196	196	210	nt	699	77/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	699	0	601,229	601	601	0	100	0	
V	Xã Đồng Tiến	3.803	1.730	1.730	344	0	4.421	0	4.421	0	3.800	3.800	3.800	0	99,9	0	
1	Xây dựng đường BTXM đội 4 ấp Suối Dồi	1.062	531	531	0	nt	1.235	315/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	1.235	0	1061,2	1.061	1.061	0	100	0	100%
2	Xây dựng đường BTXM đội 5 ấp 3 (nối dài)	600	300	300	0	nt	697	316/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	697	0	599,073	599	599	0	100	0	100%
3	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Khánh ấp Suối Bình di xã Tân Phước	685	343	343	0	nt	797	317/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	797	0	684,652	685	685	0	100	0	100%
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thủy di nhà bà Hậu đội 5 ấp Suối Bình.	471	236	236	0	nt	548	318/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	548	0	470,693	471	471	0	100	0	100%
5	Xây dựng đường BTXM từ nhà chủ 10 Thuận đến cầu sắt đội 4, ấp 6.	856	279	279	299	nt	996	319/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	996	0	855,81	856	856	0	100	0	
6	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Bình di nhà ông Thông, ấp 1.	128	42	42	45	nt	149	320/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	149	0	128,379	128	128	0	100	0	
VI	Xã Tân Phước	5.715	2.289	2.289	1.138	0	6.619	0	6.619	0	5.511	5.511	5.511	0	96,4	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ đường Be 3 đến hộ ông Liên đội 3, ấp Phước Tâm	203	101	101	0	nt	236	419/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	236	0	202,889	203	203	0	100	0	100%

2	Xây dựng đường BTXM từ hộ ông Liu đến hộ bà Piêng đội 3, ấp Phước Tân	271	136	136	0	nt	315	426/QD-UBND ngày 29/6/2022	315	0	271,304	271	271	0	100	0	100% NSNN
3	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 753 đến đường 190 đội 1, ấp Phước Tân	204	66	66	71	nt	237	421/QD-UBND ngày 29/6/2022	237	0	0	0	0	0	0	0	UBND xã Xin chuyển DM
4	Xây dựng đường BTXM nối dài từ chùa Phổ Minh đến đường Đồng Tiến - Tân Phước, Phước Tân, ấp Cây Diệp	391	128	128	136	nt	453	420/QD-UBND ngày 29/6/2022	453	0	391,488	391	391	0	100	0	
5	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Hiếu đội 4, ấp Nam Đồ	861	281	281	300	nt	1.001	425/QD-UBND ngày 29/6/2022	1.001	0	861,233	861	861	0	100	0	
6	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến hộ ông Thạch Phan đội 4, ấp Nam Đồ	861	431	431	0	nt	1.001	427/QD-UBND ngày 29/6/2022	1.001	0	861,233	861	861	0	100	0	100% NSNN
7	Xây dựng đường BTXM từ Nam Đồ - Phước Tiến đến hộ ông Lâm Thị Dương đội 4, ấp Nam Đồ	388	194	194	0	nt	450	423/QD-UBND ngày 29/6/2022	450	0	387,547	388	388	0	100	0	100% NSNN
8	Xây dựng đường BTXM từ đường Nam Đồ - Phước Tiến đến hộ Kim Đình đội 4, ấp Nam Đồ	712	356	356	0	nt	823	422/QD-UBND ngày 29/6/2022	823	0	711,757	712	712	0	100	0	100% NSNN
9	Xây dựng đường BTXM từ đường Lam Sơn-Tân Phước đến hộ ông Đăng đội 2, ấp Sác Xi	934	306	306	322	nt	1.073	424/QD-UBND ngày 29/6/2022	1.073	0	934,073	934	934	0	100	0	
10	Xây dựng đường BTXM từ đường ĐT 753B đến hộ ông Nhì đội 1, ấp Lam Sơn	890	290	290	309	nt	1.029	428/QD-UBND ngày 29/6/2022	1.029	0	889,696	890	890	0	100	0	
VII	Thị trấn Tân Phú	579	188	188	202	0	673	0	673	0	526	526	526	0	90,9	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ 99, Khu phố Bàu Ké	355	116	116	124	nt	413	51/QD-UBND ngày 25/5/2022	413	0	354,668	355	355	0	100	0	

2	Xây dựng đường BTXM từ 21B, khu phố Tân An (Điểm đầu thừa đất số 68, cho đến thửa số 66, tờ bản đồ số 47)	52	17	17	18	nt	60	52/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	60	0	0	0	0	0	0	UBND TT xin dùng DM
3	Xây dựng đường BTXM nối từ Tuyến số 4 đến nhà ông Văn, khu phố Thảng Lợi	172	56	56	60	nt	200	53/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	200	0	171,633	172	172	0	100	0
VIII	Xã Tân Hưng	5.754	1.331	2.987	1.436	0	6.723	0	6.723	0	5.754	5.754	5.754	0	100	0
1	Xây dựng đường BTXM từ DT753 ấp Cây Cây đi ấp Suối Đa	1.407	457	457	493	nt	1.644	375/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	1.644	0	1407,45	1.407	1.407	0	100	0
2	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cây (từ ngã ba nhà ông Vũ Đức Mạnh Tương đi nhà ông Ba Hưng)	1.904	618	618	667	nt	2.225	379/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	2.225	0	1904,21	1.904	1.904	0	100	0
3	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Tý đi nhà ông Cường)	166	54	54	58	nt	193	377/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	193	0	165,605	166	166	0	100	0
4	Xây dựng đường BTXM đội 1 ấp Suối Nhung (từ DT753 đến nhà ông Nguyễn Đình Trọng)	290	94	94	102	nt	339	376/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	339	0	289,768	290	290	0	100	0
5	Xây dựng đường BTXM ấp Cây Cây (từ nhà ông Vũ Xuân Tân đến nhà ông Võ Thanh Hùng)	166	54	54	58	nt	193	378/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	193	0	165,605	166	166	0	100	0
6	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch (từ nhà ông Nông Văn Đức đến nhà ông Nông Văn Thân)	1.656	0	1.656	0	nt	1.935	374/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	1.935	0	1655,83	1.656	1.656	0	100	0
7	Xây dựng đường BTXM ấp Pa Pếch nối dài (từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh đến nhà ông Đoàn Văn Sỹ)	166	54	54	58	nt	193	373/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	193	0	165,605	166	166	0	100	0
IX	Xã Tân Hòa	870	0	870	0	0	1.023	0	1.023	0	870	870	870	0	100	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Sậu đến hết nhà ông Biên (ấp Đồng Chắc)	870	0	870	0	nt	1.023	64/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.023	0	869,911	870	870	0	100	100% NSNN

[illegible]

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

Biểu số 63/NĐ31

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự nguồn đến 31/12/2021	Kế hoạch thu năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dự nguồn đến 31/12/2022	Ghi chú
			Phát sinh trong năm	Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Phát sinh trong năm	Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	11
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.936				-	4.474		2.988	1.486	3.422	có kế hoạch vận động, không có KH thu chi
	- Quỹ vì người nghèo	1.364				-	3.726		2.866	860	2.224	
	- Quỹ an sinh xã hội	526				-	18		-	18	544	Không có KH thu chi, thu lãi tiền gửi
	- Quỹ covid	46				-	730		122	608	654	
2	Hội Chữ thập đỏ	321				-	-		86	(86)	235	Không có KH thu chi
	- Quỹ nhân đạo	321				-	-		86	(86)	235	
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	322				-	12		51	(39)	283	Không có KH thu chi, thu lãi tiền gửi
	- Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	322				-	12		51	(39)	283	
4	Hội Khuyến học	109	380	-	-	380	347		181	166	275	
	- Quỹ khuyến học	109	380		-	380	347		181	166	275	
5	Hội bảo trợ NKT-TMC-BNN	183				-	223		72	151	334	có kế hoạch vận động, không có KH thu chi

	- Quỹ Hội bảo trợ NKT-TMC-BNN	183						-	223	72	151	334	
6	Phòng Lao động TB&XH	430						-	122	248	(126)	304	
	- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	217	-				-	-	74	141	(67)	150	Không có kế hoạch thu năm 2022; thu các khoản nợ năm 2021
	- Quỹ bảo trợ trẻ em	213	-				-	-	48	107	(59)	154	Không có kế hoạch thu năm 2022; thu các khoản nợ năm 2022
	Tổng cộng: (1+2+...+6)	3.301	380	-	-	-	380	5.178	3.626	1.552	4.853		



Biểu số 64/NĐ31

TỔNG HỢP THU ĐÍCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG ĐẠO CÒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	41.282.469.267	34.814.553.096	1,19
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.802.397.267	25.221.449.324	1,14
-	Sự nghiệp giáo dục	28.732.397.267	24.982.964.295	1,15
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (TTGDNN-GDTX)	70.000.000	238.485.029	0,29
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	12.000.000.000	9.170.456.744	1,31
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	72.000	120.000	0,60
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp khác (Trung tâm DVNN)	480.000.000	422.527.028	1,14